

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ GIẢI PHÁP NỘI THẤT NHẬT MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ GIẢI PHÁP NỘI THẤT NHẬT MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT MINH CONSTRUCTION AND INTERIOR SOLUTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHAT MINH CINSO CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108436634

**3. Ngày thành lập:** 19/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 103 ngõ 252 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ;<br>- Các công việc bề mặt trên đường phố, đường bộ, đường cao tốc, cầu công;<br>- Xây dựng đường băng máy bay;<br>- Xây dựng cầu;<br>- Xây dựng đường ngầm, hầm;<br>- Xây dựng công trình đường bộ khác. | 4212     |
| 2.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động thiết kế, trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410     |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 4659     |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102     |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222     |
| 6.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299     |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321     |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình đường sắt;<br>- Sơn đường sắt;<br>- Lắp đặt các đường chắn, các dấu hiệu giao thông đường sắt và các loại tương tự                                                                                                                                             | 4211 |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của tòa nhà, đóng cọc;<br>- Chống ẩm các tòa nhà;<br>- Chôn chân trụ;<br>- Xây gạch và đặt đá;<br>- Lợp mái bao phủ tòa nhà;<br>- Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng;<br>- Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại. | 4390 |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải;<br>- Xây dựng công trình năng lượng;<br>- Khoan nguồn nước                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293 |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng               | 4329 |

